

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH



BÁO CÁO

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

DỰ ÁN: KHAI THÁC MỎ ĐÁ VÔI PHƯƠNG NAM

TẠI PHƯỜNG PHƯƠNG NAM, THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

QUÝ II - NĂM 2023



BÁO CÁO

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

DỰ ÁN: KHAI THÁC MỎ ĐÁ VÔI PHƯƠNG NAM

TẠI PHƯỜNG PHƯƠNG NAM, THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

QUÝ II - NĂM 2023

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG
QUẢNG NINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD



TỔNG GIÁM ĐỐC
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Trọng Hiệt



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	2
DANH MỤC BẢNG BIỂU	2
DANH MỤC HÌNH VẼ	2
DANH SÁCH CÁC CÁN BỘ THAM GIA	3
CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC	4
1.1. Giới thiệu chung về nhiệm vụ quan trắc	4
1.1.1. Căn cứ thực hiện.....	4
1.1.2. Phạm vi và nội dung công việc.....	4
1.1.3. Tần suất và thời gian thực hiện.....	4
1.2. Giới thiệu hoạt động của Cơ sở	5
1.2.1. Thông tin chung	5
1.2.2. Quy mô, công nghệ khai thác	5
1.2.3. Biện pháp bảo vệ môi trường đang thực hiện	6
1.3. Đơn vị tham gia thực hiện	7
1.4. Tổng quan chương trình quan trắc.....	8
1.4.1. Địa điểm và loại hình quan trắc.....	8
1.4.2. Sơ đồ mạng điểm quan trắc.....	8
1.4.3. Thông tin các điểm quan trắc.....	8
CHƯƠNG II: NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC	9
2.1. Đánh giá kết quả quan trắc môi trường không khí	9
2.1.1. Nhận xét kết quả quan trắc.....	9
2.1.2. So sánh kết quả với các đợt quan trắc trước.....	9
2.2. Đánh giá kết quả quan trắc nước thải công nghiệp.....	9
2.2.1. Nhận xét kết quả quan trắc.....	9
2.2.2. So sánh kết quả với các đợt quan trắc trước.....	10
2.3. Đánh giá kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt.....	10
2.3.1. Nhận xét kết quả quan trắc.....	10
2.3.2. So sánh kết quả với các đợt quan trắc trước.....	10
CHƯƠNG III: CÔNG TÁC QA/QC TRONG QUAN TRẮC	11
3.1. Công tác QA/QC trong quan trắc	11
3.2. Kết quả QA/QC hiện trường.....	11
3.3. Kết quả QA/QC trong phòng thử nghiệm.....	12
CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	13
4.1. Kết luận.....	13
4.2. Kiến nghị.....	13

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
BVMT	: Bảo vệ môi trường
PTN	: Phòng thử nghiệm
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
BOD	: Biochemical Oxygen Demand (<i>Nhu cầu oxy sinh hoá</i>)
COD	: Chemical Oxygen Demand (<i>Nhu cầu oxy hoá học</i>)
DO	: Dissolved Oxygen (<i>Oxy hoà tan</i>)
TDS	: Total Dissolved Solids (<i>Tổng chất rắn hoà tan</i>)
TSS	: Total Suspended Solids (<i>Tổng chất rắn lơ lửng</i>)
CBCNC	: Cán bộ công nhân viên

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 01: Danh sách các cán bộ tham gia thực hiện chương trình.....	3
Bảng 3.1: Kết quả phân tích QA/QC tại hiện trường.....	12
Bảng 3.2: Kết quả phân tích QA/QC trong phòng thử nghiệm	12

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 0.1: Sơ đồ tổ chức lập báo cáo quan trắc môi trường	4
Hình 1.1: Vị trí khu Mỏ đá vôi nhìn từ vệ tinh.....	5
Hình 1.2: Sơ đồ công nghệ khai thác.....	6
Hình 1.3: Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại Mỏ	7
Hình 1.4: Sơ đồ các điểm quan trắc.....	8
Hình 2.1: Biểu đồ so sánh độ ồn trung bình và hàm lượng bụi lơ lửng với các quy chuẩn tương ứng	9
Hình 2.2: Biểu đồ so sánh thông số TSS và BOD với QCVN tương ứng	10
Hình 2.3: Biểu đồ so sánh các thông số của nước thải sinh hoạt với QCVN tương ứng	10
Hình PL 1: Quan trắc môi trường không khí khu vực văn phòng điều hành Mỏ	14
Hình PL 2: Quan trắc môi trường không khí khu vực mỏ Núi Rùa.....	14

DANH SÁCH CÁC CÁN BỘ THAM GIA**Bảng 01: Danh sách các cán bộ tham gia thực hiện chương trình**

STT	HỌ VÀ TÊN	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	CHỨC VỤ
I	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh		
1	Nguyễn Hải Huy	Ks. Công nghệ và môi trường	Cán bộ Công ty
II	Trung tâm Phân tích FPD		
1.	Hoàng Thị Thùy	CN. Hóa phân tích	Trưởng phòng Thử nghiệm
2.	Đào Minh Hà	Ths. Hóa phân tích	Phó Trưởng phòng Thử nghiệm
3.	Đỗ Thanh Thanh	CN. Khoa học môi trường	Phó Trưởng phòng Tư vấn
4.	Phạm Cẩm Tú	Ks. Quản lý môi trường	Cán bộ phòng Tư vấn
5.	Dương Văn Xuân	Ks. Hóa phân tích	Cán bộ phòng Thử nghiệm
6.	Nguyễn Đình Duy	Ks. CN Kỹ thuật môi trường	Cán bộ phòng Thử nghiệm
III	Công ty Cổ phần kỹ thuật và Phân tích môi trường (Nhà thầu phụ)		

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1.1. Giới thiệu chung về nhiệm vụ quan trắc

1.1.1. Căn cứ thực hiện

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022;

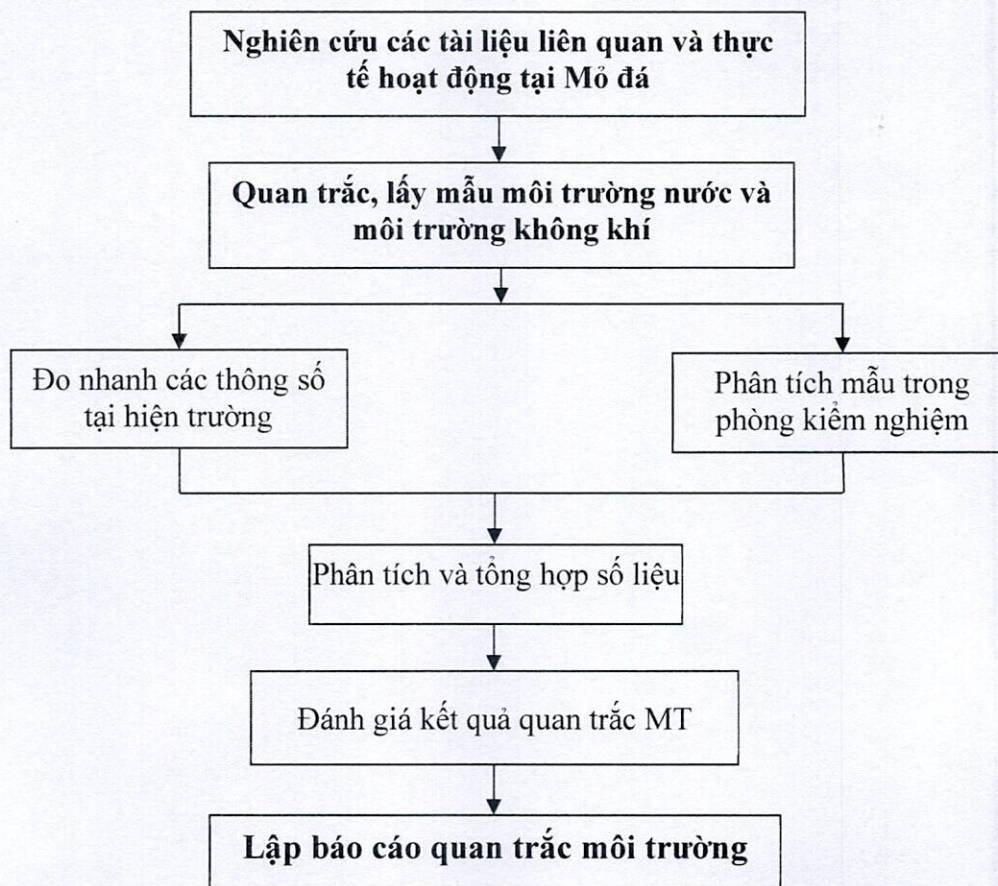
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Quyết định số 1693/QĐ-BTNMT ngày 29/7/2022 của BTNMT về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án khai thác mỏ đá vôi phương Nam, phường Phương Nam, TP Uông Bí.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về môi trường hiện hành.

1.1.2. Phạm vi và nội dung công việc

Chương trình quan trắc môi trường được tiến hành tại bên trong và khu vực xung quanh Mỏ đá. Quá trình lập báo cáo được thực hiện theo sơ đồ sau:



Hình 0.1: Sơ đồ tổ chức lập báo cáo quan trắc môi trường

1.1.3. Tần suất và thời gian thực hiện

- Tần suất: 4 lần/năm

- Thời gian thực hiện: 01/6/2023

1.2. Giới thiệu hoạt động của Cơ sở

1.2.1. Thông tin chung

1/ Thông tin liên lạc

- Tên Dự án: Khai thác mỏ đá vôi phương Nam, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí.

- Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh

- Địa chỉ liên hệ: Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí

- Điện thoại: 02033.668.355 Fax: 02033.668.354

2/ Vị trí địa lý

- Mỏ đá vôi Phương Nam tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí; các vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc, phía Đông: Giáp sông Cầu Dím
- + Phía Tây Bắc giáp Nhà máy xi măng Lam Thạch
- + Phía Nam: Giáp ao, đầm và ruộng lúa

Vị trí khu mỏ được thể hiện tại hình sau



Hình 1.1: Vị trí khu Mỏ đá vôi nhìn từ vệ tinh

1.2.2. Quy mô, công nghệ khai thác

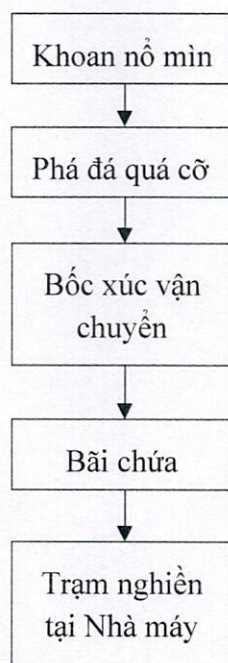
1. Quy mô

- Loại hình sản xuất: Khai thác đá vôi phục vụ sản xuất xi măng.

- Công suất khai thác: 1.132.000 tấn/năm.

2. Công nghệ khai thác

Công nghệ khai thác được trình bày tại sơ đồ sau:



Hình 1.2: Sơ đồ công nghệ khai thác

1.2.3. Biện pháp bảo vệ môi trường đang thực hiện

a/ Môi trường không khí

- Kiểm tra và bảo dưỡng thường xuyên các phương tiện vận chuyển và thiết bị sử dụng trong khai thác.
- Cải tạo, sửa chữa thường xuyên tuyến đường vận chuyển bằng cách bù đá base đoạn đường từ chân Mỏ đến hệ thống trạm nghiền.
- Duy trì thường xuyên công tác tưới nước dập bụi trong quá trình vận chuyển dọc theo tuyến đường vận chuyển.
- Phun tưới nước tạo độ ẩm cho đá nguyên liệu trước khi đưa vào máy nghiền.
- Phun sương dập bụi tại khu vực máy đập búa.
- Thực hiện việc trồng và chăm sóc hệ thống dải cây xanh hai bên tuyến đường vận chuyển.
- Quy định tốc độ và chở đúng trọng tải đối với các phương tiện vận chuyển
- Xây dựng khu Văn phòng và khu nhà ở công nhân cách xa khu vực khai thác.
- Sử dụng phương pháp nổ mìn vi sai với lượng phù hợp để hạn chế tiếng ồn, độ rung và bụi phát sinh.

b/ Môi trường nước

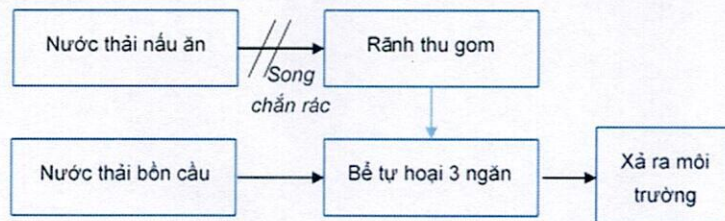
- ✓ Nước mưa rửa trôi
 - Đào rãnh thu gom nước hai bên đường vận chuyển và định kỳ nạo vét để tránh tắc nghẽn.
 - Xây dựng các hồ lắng để thu gom và lắng đọng nước mưa rửa trôi từ tuyến đường vận chuyển, khu vực trạm đập trước khi xả ra môi trường.
- ✓ Nước thải sinh hoạt

- Sử dụng bể tự hoại để thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt khu Văn phòng và khu nhà ăn.

- Thu gom nước thải từ khu nhà bếp về xử lý tại bể tự hoại. Sử dụng song chắn để loại bỏ rác kích thước lớn trong nước thải trước khi chảy vào rãnh thu gom.

- Định kỳ bổ sung chế phẩm sinh học và thông hút hàng năm để tăng hiệu quả xử lý của bể tự hoại.

Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt được trình bày tại sơ đồ sau:



Hình 1.3: Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại Mỏ

c/ Chất thải rắn sinh hoạt.

- Bố trí các thùng rác công cộng tại các vị trí khu vực sản xuất, khu văn phòng, khu bếp ăn... để thu gom chất thải phát sinh tại nguồn thải.

- Định kỳ chuyển về điểm tập kết (trong nhà máy xi măng Lam Thạch) để chuyển giao cho đơn vị có chức năng đem đi xử lý theo quy định.

- Hợp đồng với công ty môi trường đô thị vận chuyển hàng ngày.

d/ Chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Bố trí các thùng rác công cộng tại các vị trí khu vực sản xuất, khu văn phòng, khu bếp ăn... để thu gom chất thải phát sinh tại nguồn thải. Định kỳ chuyển về điểm tập kết (trong nhà máy xi măng Lam Thạch) để xử lý cùng chất thải phát sinh của Nhà máy.

e/ Chất thải nguy hại

- Thu gom các loại chất thải nguy hại phát sinh gồm giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang hỏng... vào các thùng đựng có nắp đậy và dấu hiệu nhận biết từng loại đặt tại kho lưu giữ tạm thời.

- Định kỳ vận chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh. Số sổ nguồn chất thải nguy hại đã đăng ký: 22000134.T cấp lại ngày 12/01/2021.

1.3. Đơn vị tham gia thực hiện

Chương trình lập báo cáo quan trắc môi trường được thực hiện bởi Trung tâm Phân tích FPD cùng sự phối hợp của cán bộ thuộc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Phòng thử nghiệm thuộc Trung tâm có đầy đủ các chứng chỉ, chứng nhận về hoạt động quan trắc môi trường bao gồm:

- Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn 17025:2005 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 475.

- Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh cấp theo Quyết định số 168/QĐ-KHCN ngày 12/11/2013.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 043.

1.4. Tổng quan chương trình quan trắc

1.4.1. Địa điểm và loại hình quan trắc

- Địa điểm thực hiện quan trắc: Mỏ đá vôi Phương Nam tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí.

- Loại hình quan trắc: Không khí xung quanh, nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt.

1.4.2. Sơ đồ mạng điểm quan trắc

Mạng điểm quan trắc môi trường tại Cơ sở được thể hiện tại sơ đồ sau:



Hình 1.4: Sơ đồ các điểm quan trắc

1.4.3. Thông tin các điểm quan trắc

Chương trình quan trắc được tiến hành vào ngày 01/6/2023. Tại thời điểm quan trắc, trời nắng, gió nhẹ; khu vực núi số 1 và Núi Rùa đang khai thác, xung quanh có một số phương tiện vận chuyển đang lưu thông; khu vực núi số 2 đang tạm dừng khai thác, núi số 3 chưa khai thác nên xung quanh tương đối yên tĩnh. Các hồ lắng tại Mỏ tương đối rộng, nước trong và không có mùi lạ. Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu nhà điều hành đục và có mùi hôi đặc trưng. Vị trí quan trắc và thời điểm lấy mẫu được trình bày tại biên bản quan trắc lấy mẫu số tại phần phụ lục của Báo cáo.

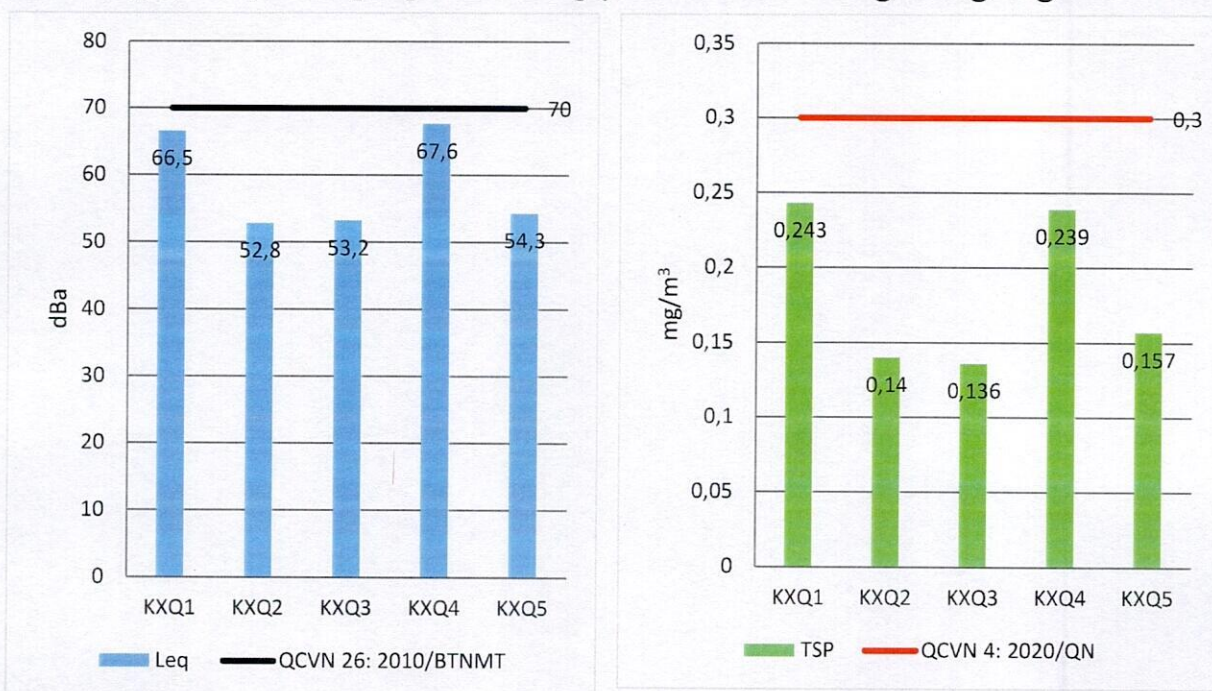
CHƯƠNG II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. Đánh giá kết quả quan trắc môi trường không khí

2.1.1. Nhận xét kết quả quan trắc

- Khu vực trung tâm khai trường: Kết quả phân tích cho thấy độ ồn và hàm lượng bụi lơ lửng tại khu vực núi số 1 và khu Núi Rùa tương đối cao do ảnh hưởng từ hoạt động khai thác nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép (Leq: 52,8-67,6/70dBA; TSP: 0,136-0,243/0,3mg/m³). Tất cả các thông số quan trắc khác đều nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn môi trường tương ứng.

- Khu vực mặt bằng sân công nghiệp: Khu vực có vị trí cách xa khai trường, xung quanh có nhiều cây xanh. Kết quả phân tích cho thấy tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn môi trường tương ứng.



Hình 2.1: Biểu đồ so sánh độ ồn trung bình và hàm lượng bụi lơ lửng với các quy chuẩn tương ứng

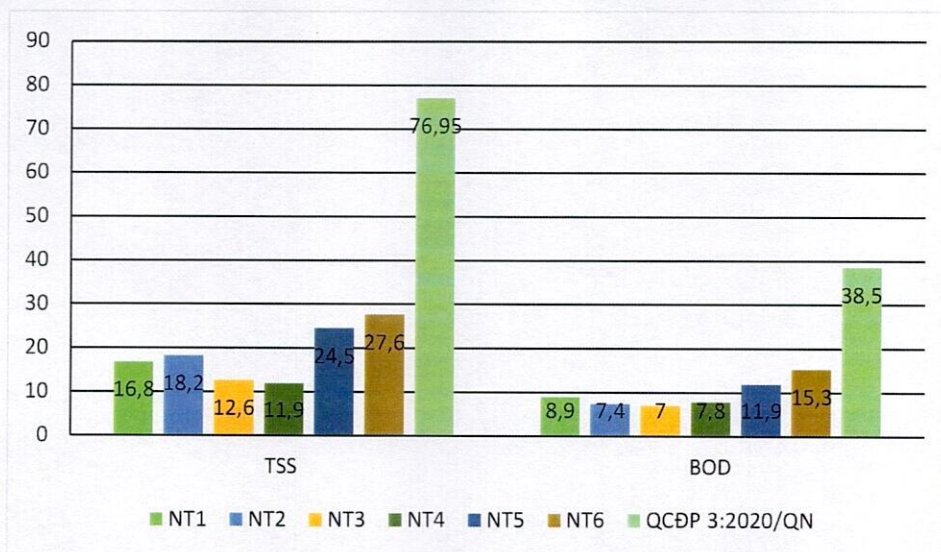
2.1.2. So sánh kết quả với các đợt quan trắc trước

Kết quả quan trắc môi trường không khí tại Cơ sở so với các đợt quan trắc trước cho thấy chất lượng không khí tại khu vực có sự thay đổi không đáng kể. Tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn môi trường tương ứng.

2.2. Đánh giá kết quả quan trắc nước thải công nghiệp

2.2.1. Nhận xét kết quả quan trắc

Các hồ lắng là nơi tiếp nhận nước mưa chảy tràn khu Mỏ để lắng đọng chất rắn lơ lửng trước khi xả ra môi trường. Tại thời điểm quan trắc nước trong các hồ trong và không có váng dầu mỡ. Kết quả phân tích cho thấy tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn môi trường tương ứng.



Hình 2.2: Biểu đồ so sánh thông số TSS và BOD với QCĐP tương ứng

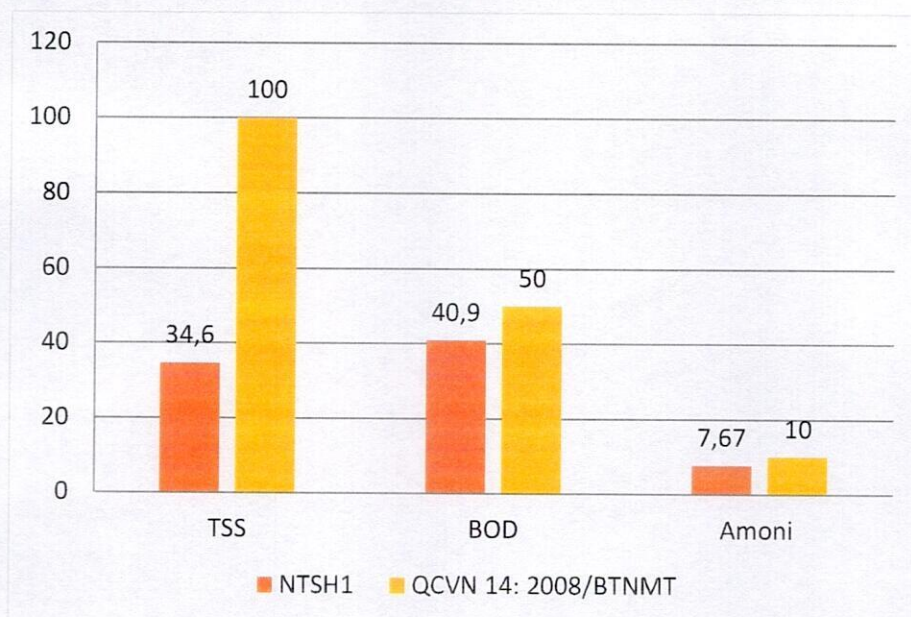
2.2.2. So sánh kết quả với các đợt quan trắc trước

Kết quả quan trắc nước thải công nghiệp tại Mỏ đá so với các đợt quan trắc trước cho thấy các thông số thay đổi không đáng kể và đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn môi trường tương ứng.

2.3. Đánh giá kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt

2.3.1. Nhận xét kết quả quan trắc

Đoàn đã tiến hành lấy mẫu nước thải tại rãnh thoát nước thải sinh hoạt sau xử lý - khu vực nhà điều hành Mỏ. Kết quả phân tích cho thấy tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn môi trường tương ứng.



Hình 2.3: Biểu đồ so sánh các thông số của nước thải sinh hoạt với QCVN tương ứng

2.3.2. So sánh kết quả với các đợt quan trắc trước

Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tại Mỏ so với các đợt quan trắc trước cho thấy chất lượng nước thải sau xử lý tương đối ổn định và nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn môi trường tương ứng.

CHƯƠNG III: CÔNG TÁC QA/QC TRONG QUAN TRẮC

3.1. Công tác QA/QC trong quan trắc

Trong quá trình quan trắc môi trường, Trung tâm luôn thực hiện đầy đủ hệ thống các hoạt động quản lý và kỹ thuật để đảm bảo hoạt động quan trắc môi trường đạt tiêu chuẩn chất lượng.

- *Công tác chuẩn bị*: Việc thiết kế chương trình quan trắc được thực hiện dựa trên yêu cầu giám sát môi trường tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Mỏ, từ đó xác định mục tiêu, nguồn gây ô nhiễm, chất gây ô nhiễm, các thông số và thành phần môi trường cần quan trắc, phương pháp lấy mẫu, đo và thử nghiệm tại hiện trường, phân tích trong phòng thử nghiệm...

- Quan trắc tại hiện trường: Tiến hành hiệu chuẩn các thiết bị quan trắc trước khi sử dụng tại hiện trường; chuẩn bị hoá chất bảo quản phù hợp theo từng thông số lấy mẫu; ghi nhận đầy đủ thông tin trên các dụng cụ chứa hóa chất, dụng cụ chứa mẫu; lập biên bản giao nhận và báo cáo lấy mẫu...

- Phòng thử nghiệm:

+ Các cán bộ, nhân viên PTN đều có chuyên môn phù hợp và được đào tạo hàng năm về quản lý PTN do Văn phòng Công nhận - Bộ Khoa học & Công nghệ tổ chức.

+ Hệ thống quản lý chất lượng PTN được thiết lập và duy trì để đảm bảo tính khách quan, chính xác của các kết quả thử nghiệm.

+ Đánh giá hoạt động của PTN: Định kỳ hàng năm tiến hành đánh giá nội bộ và được Văn phòng Công nhận Chất lượng đánh giá giám sát việc thực hiện theo ISO 17025: 2005.

+ Phương pháp thử nghiệm được lựa chọn và phê chuẩn bằng văn bản.

+ Trang thiết bị PTN được kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và hiệu chuẩn định kỳ.

+ Điều kiện và môi trường của PTN được kiểm soát đảm bảo không ảnh hưởng đến kết quả thử nghiệm và chất lượng các phép thử.

- Quản lý số liệu: Lập và quản lý tài liệu, hồ sơ liên quan đến quá trình quan trắc tại hiện trường, phân tích trong PTN. Thời gian lưu: 3 năm.

- Hiệu chuẩn thiết bị: Các thiết bị được hiệu chuẩn và kiểm định theo đúng quy định pháp luật, các thông tin, nhãn mác được ghi chép rõ ràng.

3.2. Kết quả QA/QC hiện trường

Để kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường, Đoàn quan trắc đã tiến hành lấy mẫu lập hiện trường đối với mẫu:

- NT5: Sau hồ lắng số 1 - Núi Rùa

- NTSH1: Nước thải sinh hoạt sau xử lý - khu vực nhà điều hành.

Sử dụng công thức sau để đánh giá độ chụm của phép phân tích:

$$RPD = \frac{|LD1 - LD2|}{(LD1 + LD2)/2} (\%)$$

Trong đó:

RPD: Phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp (%).

LD1: Kết quả phân tích mẫu.

LD2: Kết quả phân tích mẫu lặp lại.

Bảng 3.1: Kết quả phân tích QA/QC tại hiện trường.

TT	THÔNG SỐ	KẾT QUẢ				RPD (%)	
		NT5	NT5'	NTSH1	NTSH1'	RPD5	RPD1
1.	Amoni	-	-	7,6	7,70	-	1,3
2.	Fe	0,075	0,080	-	-	6,5	-

3.3. Kết quả QA/QC trong phòng thử nghiệm.

Kết quả phân tích QA/QC trong phòng thử nghiệm được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.2: Kết quả phân tích QA/QC trong phòng thử nghiệm

THÔNG SỐ	KẾT QUẢ				Ct	Cf	RPD %		R%
	NT5	NT5.1	NTSH1	NTSH1.1			RPD5	RPD1	
Amoni (pha loãng 10 lần)	-	-	0,76	0,756	1	0,995	-	0,53	99,5
Fe	0,075	0,078	-	-	0,1	0,1	3,9	-	100

Trong đó:

RPD: Phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp.

R: Độ thu hồi (%).

Ct: Nồng độ chuẩn.

$$R\% = \frac{C_F}{C_t} \times 100$$

Ct: Nồng độ phân tích.

Kết quả Bảng 3.1 và Bảng 3.2 cho thấy, các thông số khảo sát tại hiện trường và trong phòng thử nghiệm đều có độ sai khác trung bình của mẫu lặp < 30% và độ thu hồi của mẫu chuẩn nằm trong khoảng từ 85% - 115%. Do đó, kết quả phân tích các thông số đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong phòng thử nghiệm.

CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Kết quả quan trắc môi trường tại Mỏ đá ngày 01/6/2023 cho thấy:

- Kết quả trong đợt quan trắc đảm bảo về tiến độ và thời gian thực hiện. Mức độ và kết quả áp dụng QA/QC trong quan trắc đảm bảo đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTMT ngày 30/6/2021 Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Môi trường không khí: Tại các khu vực khai trường do ảnh hưởng của hoạt động khai thác nên có độ ồn trung bình và hàm lượng bụi lơ lửng tương đối cao nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Các khu vực khác có các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn môi trường tương ứng.

- Nước thải công nghiệp: Kết quả phân tích cho thấy nước thải công nghiệp tại Mỏ có các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 3:2020/QN Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.

- Nước thải sinh hoạt: Kết quả phân tích cho thấy nước thải sinh hoạt có thông số BOD và amoni tương đối cao nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Tất cả các thông số khác đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 14 : 2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

4.2. Kiến nghị

Trong thời gian tới Công ty cần tiếp tục quan tâm và thực hiện thêm các biện pháp sau:

- Trồng thêm và chăm sóc hệ thống cây xanh tại khu Văn phòng điều hành Mỏ và dọc tuyến đường vận chuyển để giảm lượng bụi phát tán trên diện rộng.

- Cải tạo, tu bổ lại hệ thống sân bãi đã xuống cấp tại khu vực trạm đập.

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, hố lắng để tăng khả năng tiêu thoát và lắng đọng.

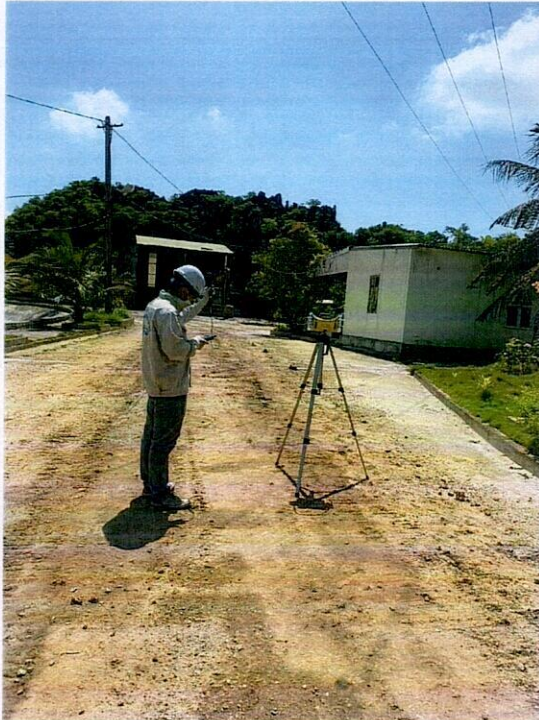
- Định kỳ thông hút và bổ sung chế phẩm sinh học vào bể tự hoại tại khu Văn phòng để tăng hiệu quả xử lý.

- Sửa chữa, cải tạo lại hệ thống rãnh và đường ống thoát nước thải sinh hoạt khu Văn phòng Mỏ.

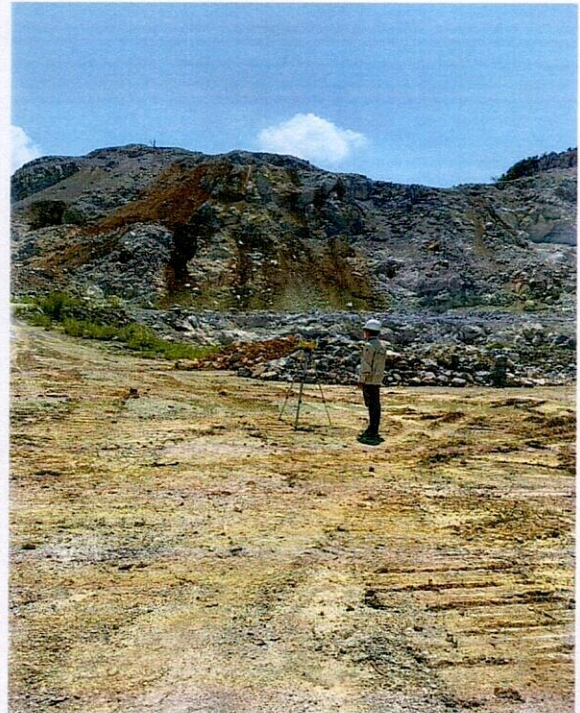
- Phối hợp chặt chẽ với đơn vị có chức năng thực hiện quan trắc môi trường định kỳ để kịp thời phát hiện các dấu hiệu ảnh hưởng xấu đến môi trường và có biện pháp giảm thiểu phù hợp.

Phụ lục 1. Tổng hợp tình hình hoạt động của cơ sở

- Tên Dự án: Khai thác Mỏ đá vôi Phương Nam tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí
- Loại hình sản xuất: Khai thác đá vôi
- Khai trường khai thác:
 - + Khu Phương Nam: 9,93ha
 - + Mỏ Núi Rùa: 13,77ha
- Tình trạng lập báo cáo quan trắc môi trường: Đầy đủ.



Hình PL 1: Quan trắc môi trường không khí khu vực văn phòng điều hành Mỏ



Hình PL 2: Quan trắc môi trường không khí khu vực mỏ Núi Rùa

Phụ lục 2: Tổng hợp phiếu kết quả quan trắc

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD

PHÒNG THỬ NGHIỆM

VILAS: 475

VIMCERTS: 043

BIÊN BẢN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

BM: 7.3 – 02.1

Lần ban hành: 04

Số: 01/01/6/2023

THÔNG TIN MẪU HIỆN TRƯỜNG

1	Đơn vị yêu cầu quan trắc	Xi măng Lam Thạch – Mỏ đá vôi Phương Nam				
2	Kí hiệu mẫu	KXQ1/01/01/6/23	KXQ2/01/01/6/23	KXQ3/01/01/6/23	KXQ4/01/01/6/23	KXQ5/01/01/6/23
3	Loại mẫu	Không khí xung quanh				
4	Vị trí quan trắc	Khu vực trung tâm mỏ Phương Nam (Núi 1)	Khu vực trung tâm mỏ Phương Nam (Núi 2)	Khu vực trung tâm mỏ Phương Nam (Núi 3)	Khu vực trung tâm mỏ Núi Rùa	Mặt bằng sân công nghiệp Mỏ
5	Tọa độ	21° 0'56.52"N; 106°42'35.11" E	21°0'35.63"N; 106°42'35.89"E	21° 0'41.59"N; 106°42'40.29" E	21° 0'24.99"N; 106°43'3.87"E	21° 0'37.55"N; 106°42'29.20"E
6	Ngày quan trắc	01/6/2023				
7	Người quan trắc	Phạm Dân, Nguyễn Đình Duy				
8	Đặc điểm môi trường	Trời nắng, gió nhẹ. Khu vực đang diễn ra các hoạt động sản xuất, có một vài xe tải chờ đợi để lên thông.	Trời nắng, gió nhẹ. Khu vực thông có hoạt động khai thác, xung quanh trường đời yên tĩnh.	Trời nắng, gió nhẹ. Khu vực thông có hoạt động khai thác, xung quanh trường đời yên tĩnh.	Trời nắng, khu vực đang diễn ra các hoạt động khai thác. Nhìn trường đời ồn.	Trời nắng, gió nhẹ. Khu vực tiếp thông như xe cơ giới và máy xúc. Xung quanh trường thông và trường đời yên tĩnh.



9	Thiết bị quan trắc	Bộ lấy mẫu khí, bình thủy tinh 1L + bơm lấy mẫu bụi lưu lượng lớn (0 - 2m ³ /p), ống nghiệm.																	
10	Phương pháp quan trắc	<input checked="" type="checkbox"/> Bụi TSP: TCVN 5067: 1995 <input checked="" type="checkbox"/> SO ₂ : TCVN 5971: 1995 <input checked="" type="checkbox"/> NO ₂ : TCVN 6137: 2009 <input checked="" type="checkbox"/> CO: HDLM 05 <input type="checkbox"/> CO ₂ : QTNB 06					<input type="checkbox"/> Hơi xăng: TQKT BYT <input type="checkbox"/> H ₂ S: Masa Method 701 <input type="checkbox"/> NH ₃ : TCVN 5293 : 1995 <input type="checkbox"/> Hơi Cl ₂ : MASA 202 <input type="checkbox"/> Pb: TCVN 5067: 1995					<input type="checkbox"/> O ₃ : Masa method 411 <input type="checkbox"/> Bụi PM2.5: 40 CFR Part 50 Appendix L <input type="checkbox"/> Bụi PM10: 40 CFR Part 50 Appendix J <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>							
11	Phương pháp bảo quản (hóa chất, điều kiện)	<input checked="" type="checkbox"/> Bụi TSP, PM2.5, PM10: Túi nilon, bao kín <input checked="" type="checkbox"/> SO ₂ , NO ₂ , hơi xăng, H ₂ S, NH ₃ , Cl ₂ , O ₃ : Ống nghiệm, bao kín <input checked="" type="checkbox"/> CO, CO ₂ : Bình thủy tinh 1l, đậy kín <input type="checkbox"/>																	
12	Lượng mẫu		Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	CO ₂	C _x H _y	H ₂ S	NH ₃	Cl ₂	O ₃	Pb	PM2.5	PM10				
		K1	15m ³	10L	10L	1,1L													
		K2	15m ³	10L	10L	1,1L													
		K3	15m ³	10L	10L	1,1L													
		K4	15m ³	10L	10L	1,1L													
		K5	15m ³	10L	10L	1,1L													
13	Thông tin khác																	

KẾT QUẢ ĐO MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

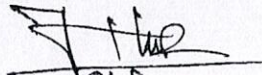
TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Phương pháp đo	Thiết bị đo/ Máy đo	Kết quả đo				
					K1	K2	K3	K4	K5
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	Nhiệt ẩm kế	/	/	/	/	/
2	Độ ẩm	%							
3	Hướng gió	Độ		La bàn					



4	Áp suất	mbar		Áp kế	/	/	/	/	/	
5	Tốc độ gió	m/s	HDQT 05	Máy đo gió (TB 41)	/	/	/	/	/	
6	Độ ồn trung bình	dBA	TCVN 7878-2:2010	Máy đo ồn (TB 16)	66,5	52,8	53,2	67,6	54,3	
7	Độ ồn cực đại	dBA			-	-	-	-	-	-
8	Độ rung	dB	TCVN 6963 : 2001	Máy đo rung (TB 37)	57	46	46	58	49	
9	Ánh sáng	Lux	TCVN 5176 : 1990	Máy đo ánh sáng (TB 27)	-	-	-	-	-	

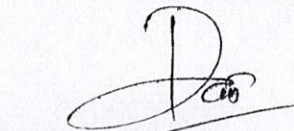
Đại diện đơn vị yêu cầu lấy mẫu

(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Hùng

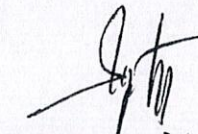
Trưởng nhóm quan trắc

(Ký và ghi rõ họ tên)


Phạm Dân

Người quan trắc

(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Đình Duy

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD

PHÒNG THỬ NGHIỆM

VILAS: 475

VIMCERTS: 043

BIÊN BẢN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

BM: 7.3 – 02.2

Lần ban hành: 04

Số: .../01/01/6/2023

THÔNG TIN MẪU HIỆN TRƯỜNG

1	Đơn vị yêu cầu quan trắc	Xi măng Lam Thạch – Mỏ đá vôi Phương Nam				
2	Kí hiệu mẫu	NT1/01/01/6/23	NT2/01/01/6/23	NT3/01/01/6/23	NT4/01/01/6/23	NT5/01/01/6/23
3	Loại mẫu	Nước TCN	Nước TCN	Nước TCN	Nước TCN	Nước TCN
4	Vị trí quan trắc	Sau hồ lắng núi 1 - Phương Nam	Sau hồ lắng núi 2 - Phương Nam	Sau hồ lắng số 1 – Núi 3, Phương Nam	Sau hồ lắng số 2 – Núi 3, Phương Nam	Sau hồ lắng số 1 - Núi Rùa
5	Tọa độ	21° 0'53.91"N; 106°42'32.89"E	21° 0'34.62"N; 106°42'36.99"E	21° 0'43.45"N; 106°42'39.70"E	21° 0'44.80"N; 106°42'39.48"E	21° 0'23.72"N; 106°43'2.63"E
6	Ngày quan trắc	01/6/2023				
7	Người quan trắc	Phạm Dân, Nguyễn Đình Duy				
8	Đặc điểm môi trường	Hồ' lắng rỗng, mức nước thấp. Nước tương đối trong và không có mùi lạ.	Hồ' lắng nhỏ, mức nước thấp, nước tương đối trong và không có mùi lạ.	Hồ' lắng rỗng, mức nước thấp. Nước trong và thấy có mùi.	Hồ' lắng rỗng, mức nước thấp. Nước trong và thấy có mùi.	Hồ' nhỏ, mức nước thấp. Trong hồ có nhiều cây cỏ dại nước hơi đục nhưng không có mùi lạ.
9	Thiết bị quan trắc	Gàu lấy mẫu nước, chai nhựa 500ml và bình thủy tinh				

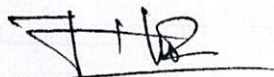


10	Phương pháp quan trắc	TCVN 5999 : 1995	TCVN 5999 : 1995	TCVN 5999 : 1995	TCVN 5999 : 1995	TCVN 5999 : 1995	
11	Phương pháp bảo quản (hóa chất, điều kiện)	TCVN 6663 -3: 2016					
12	Lượng mẫu (lít)	H ₂ SO ₄ d	1L	1	1	1	1
		HNO ₃ d	1	1	1	1	1
		HClđ	1	1	1	1	1
		K ₂ Cr ₂ O ₇ 1%	-	-	-	-	-
		Zn(CH ₃ COO) ₂ + NaOH	-	-	-	-	8-
		N-Hexane	2	2	2	2	2
		Bảo quản lạnh	1	1	1	1	1
13	Thông tin khác	Lấy mẫu lấy lại NT5/01/01(6/2)					

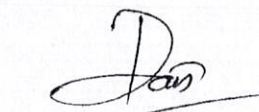
KẾT QUẢ ĐO MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Phương pháp đo	Thiết bị đo/ Máy đo	Kết quả đo				
					NT1	NT2	NT3	NT4	NT5
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B	Nhiệt kế	-	-	-	-	-
2	pH	-	TCVN 6492 : 2011	Máy pH (TB 30)	6,40	6,48	6,37	6,52	6,70
3	DO	mg/l	TCVN 7325 : 2016	Máy YSI - PRO 2030	/	/	/	/	/
4	TDS	mg/l	HDQT 02						
5	Độ dẫn	mS/cm	SMEWW 2510B						
6	Độ muối	ppt	SMEWW 2520B						
7	Lưu lượng	m ³ /h	Đo trực tiếp	Máy đo tốc độ dòng (TB 43)					

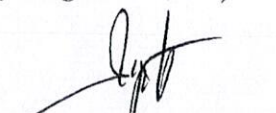
Đại diện đơn vị yêu cầu quan trắc
(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Huy

Trưởng nhóm quan trắc
(Ký và ghi rõ họ tên)


Phạm Đăng

Người quan trắc
(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Đình Duy



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD

PHÒNG THỬ NGHIỆM

VILAS: 475

VIMCERTS: 043

BIÊN BẢN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

BM: 7.3 - 02.2

Lần ban hành: 04

Số: .../01/01/6/2023

THÔNG TIN MẪU HIỆN TRƯỜNG

1	Đơn vị yêu cầu quan trắc	Xi măng Lam Thạch - Mỏ đá vôi Phương Nam			
2	Kí hiệu mẫu	NT6/01/01/6/23	NTSH1/01/01/6/23		
3	Loại mẫu	Nước TCN	Nước TSH		
4	Vị trí quan trắc	Sau hồ lắng số 2 - Núi Rùa	Nước thải sinh hoạt sau xử lý - khu vực nhà điều hành.		
5	Tọa độ	21° 0'32.55"N; 106°43'5.12"E	21° 0'35.03"N; 106°42'25.06"E		
6	Ngày quan trắc	01/6/2023			
7	Người quan trắc	Phạm Dân, Nguyễn Đình Duy			
8	Đặc điểm môi trường	Hồ nhỏ, mức nước thấp. Nước hơi đục, trong hồ có nhiều cây dại phát triển xanh tốt.	Rãnh thoát nước chảy rì,渠 và có mùi hôi đặc trưng		
9	Thiết bị quan trắc	Gầu lấy mẫu nước, chai nhựa 500ml và bình thủy tinh			



10	Phương pháp quan trắc	TCVN 5999 : 1995	TCVN 5999 : 1995	TCVN 5999 : 1995	TCVN 5999 : 1995	TCVN 5999 : 1995
11	Phương pháp bảo quản (hóa chất, điều kiện)	TCVN 6663 -3: 2016				
12	Lượng mẫu (lít)	H ₂ SO ₄ d	1	1		
		HNO ₃ d	1	-		
		HClđ	1	1		
		K ₂ Cr ₂ O ₇ 1%	-	-		
		Zn(CH ₃ COO) ₂ + NaOH	-	-		
		N-Hexane	2	2		
		Bảo quản lạnh	1	1		
13	Thông tin khác	Lấy mẫu tại các NTSH/01/01/16/21				

KẾT QUẢ ĐO MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Phương pháp đo	Thiết bị đo/ Máy đo	Kết quả đo						
					NT6	NTSH1					
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B	Nhiệt kế	-	-					
2	pH	-	TCVN 6492 : 2011	Máy pH (TB 30)	6,87	7,42					
3	DO	mg/l	TCVN 7325 : 2016	Máy YSI - PRO 2030	-	-					
4	TDS	mg/l	HDQT 02			402					
5	Độ dẫn	mS/cm	SMEWW 2510B								
6	Độ muối	ppt	SMEWW 2520B								
7	Lưu lượng	m ³ /h	Đo trực tiếp	Máy đo tốc độ dòng (TB 43)							



Đại diện đơn vị yêu cầu quan trắc
(Ký và ghi rõ họ tên)

[Signature]
Nguyễn Hoàng

Trưởng nhóm quan trắc
(Ký và ghi rõ họ tên)

[Signature]
Phạm Đạt

Người quan trắc
(Ký và ghi rõ họ tên)

[Signature]
Nguyễn Đình Duy

Mã số: BM: 7.8- 02 Lần ban hành: 03 Trang : 1/1	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD Số 25, phố Hải Trường, P. Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3836235	Vilas số: 475 Vimcerts số: 043
---	--	-----------------------------------

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
(Số: 823/6/2023 - QTPT)

Tên khách hàng: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ mỏ đá vôi Phương Nam
Tài liệu đi kèm: Biên bản lấy mẫu số 01/01/6/2023
Loại mẫu: Không khí xung quanh
Phương pháp lấy mẫu Tương ứng với phương pháp thử
Điểm quan trắc, lấy mẫu:
- **KXQ1:** Khu vực trung tâm mỏ Phương Nam (Núi 1) (21° 0'56.52"N; 106°42'35.11" E)
- **KXQ2:** Khu vực trung tâm mỏ Phương Nam (Núi 2) (21°0'35.63"N; 106°42'35.89"E)
- **KXQ3:** Khu vực trung tâm mỏ Phương Nam (Núi 3) (21° 0'41.59"N; 106°42'40.29" E)
- **KXQ4:** Khu vực trung tâm mỏ Núi Rùa (21° 0'24.99"N; 106°43'3.87"E)
- **KXQ5:** Mặt bằng sân công nghiệp Mỏ (21° 0'37.55"N; 106°42'29.20"E)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 01/6/2023
Thời gian phân tích: Ngày 02/6/2023
Nhóm phân tích: Nguyễn Thị Thu, Đỗ Thùy Linh, Đào Minh Hà, Vũ Phương Dung

TT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ					QUY CHUẨN TƯƠNG ƯNG
				KXQ1	KXQ2	KXQ3	KXQ4	KXQ5	
1	Độ ồn trung bình**	dB _A	TCVN 7878-2:2010	66,5	52,8	53,2	67,6	54,3	70
2	Độ rung **	dB	TCVN 6963 : 2001	57	46	46	58	49	70
3	Bụi lơ lửng	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,243	0,140	0,136	0,239	0,157	0,3
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,037	0,032	0,032	0,038	0,033	0,35
5	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,042	0,037	0,038	0,043	0,039	0,2
6	CO	mg/m ³	HDLM 05	< 4,8					30

Ghi chú: - (**): Phép thử xác định ngoài hiện trường

QCVN TƯƠNG ƯNG:

- **QCVN 4: 2020/QN** Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng không khí xung quanh tỉnh Quảng Ninh.
- **QCVN 26: 2010/BTNMT** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
- **QCVN 27 :2010/BTNMT** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

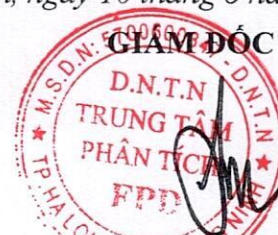
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2023

TM. NHÓM THỬ NGHIỆM

TP. THỬ NGHIỆM







Đỗ Thùy Linh

Hoàng Thị Thùy

Nguyễn Anh Tuấn

Mã số: BM: 7.8- 02 Lần ban hành: 03 Trang : 1/1	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD Số 25, phố Hải Trường, P. Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3836235	Vilas số: 475 Vimcerts số: 043
---	--	-----------------------------------

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
(Số: 824/6/2023 - QTPT)

Tên khách hàng:	Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Tên chương trình:	Quan trắc môi trường định kỳ mỏ đá vôi Phương Nam
Tài liệu đi kèm:	Biên bản lấy mẫu số 01/01/6/2023
Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999 - 1995
Điểm quan trắc, lấy mẫu:	<ul style="list-style-type: none"> - NT1: Sau hồ lắng núi 1 – Phương Nam (21° 0'53.91"N; 106°42'32.89"E) - NT2: Sau hồ lắng núi 2 – Phương Nam (21° 0'34.62"N; 106°42'36.99"E) - NT3: Sau hồ lắng số 1 – Núi 3, Phương Nam (21° 0'43.45"N; 106°42'39.70"E) - NT4: Sau hồ lắng số 2 – Núi 3, Phương Nam (21° 0'44.80"N; 106°42'39.48"E) - NT5: Sau hồ lắng số 1 – Núi Rùa (21° 0'23.72"N; 106°43'2.63"E) - NT6: Sau hồ lắng số 2 – Núi Rùa (21° 0'32.55"N; 106°43'5.12"E)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu:	Ngày 01/6/2023
Thời gian phân tích:	Ngày 02-10/6/2023
Nhóm phân tích:	Nguyễn Thị Thu, Đỗ Thùy Linh, Đào Minh Hà

TT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ						QCĐP 3:2020/QN
				NT1	NT2	NT3	NT4	NT5	NT6	
1	pH**	-	TCVN 6492: 2011	6,40	6,48	6,37	6,52	6,70	6,87	5,5 - 9
2	TSS *	mg/l	TCVN 6625:2000	16,8	18,2	12,6	11,9	24,5	27,6	76,95
3	BOD*	mg/l	TCVN 6001-2: 2021	8,9	7,4	7,0	7,8	11,9	15,3	38,5
4	COD*	mg/l	SMEWW 5220B	22	17	16	18	27	39	115,4
5	Fe	mg/l	TCVN 6177:1996	0,193	0,136	0,207	0,173	0,075	0,165	3,85
6	Tổng dầu mỡ	mg/l	EPA method 1664	< 0,3						-
7	Coliform tổng số	MPN/100ml	TCVN 6187-2: 1996	930	750	750	900	1100	1200	5000

Ghi chú: - (*): Phép thử được công nhận

- (**): Thông số xác định ngoài hiện trường

• **QCĐP 3:2020/QN** Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh - Cột B: Nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với $K_q=0,9$; $K_T=0,9$; $K_{QN}=0,95$

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2023

TM. NHÓM THỬ NGHIỆM

TP. THỬ NGHIỆM


Đỗ Thùy Linh




Hoàng Thị Thùy

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Anh Tuấn

Mã số: BM: 7.8- 02 Lần ban hành: 03 Trang : 1/1	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD Số 25, phố Hải Trường, P. Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3836235	Vilas số: 475 Vimcerts số: 043
---	--	-----------------------------------

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
(Số: 825/6/2023 - QTPT)

Tên khách hàng: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ mỏ đá vôi Phương Nam
Tài liệu đi kèm: Biên bản lấy mẫu số 01/01/6/2023
Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999 - 1995
Điểm quan trắc, lấy mẫu: - NTSH1: Nước thải sinh hoạt sau xử lý - khu vực nhà điều hành.
(21° 0'35.03"N; 106°42'25.06"E)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 01/6/2023
Thời gian phân tích: Ngày 02 - 10/6/2023
Nhóm phân tích: Nguyễn Thị Thu, Đỗ Thùy Linh, Đào Minh Hà

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14: 2008/BTNMT
1	pH**	-	TCVN 6492:2011	7,42	5,5 - 9
2	TDS**	mg/l	HDQT 02	402	1000
3	TSS*	mg/l	TCVN 6625: 2000	34,6	100
4	BOD*	mg/l	TCVN 6001-1:2021	40,9	50
5	Amoni (tính theo N)*	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	7,67	10
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	EPA Method 352.1	0,32	20
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	TCVN 6202 : 2008	0,87	10
8	Tổng dầu mỡ	mg/l	EPA method 1664	3,9	-
9	Coliform tổng số	MPN/100ml	TCVN 6187-2: 1996	4600	5000

Ghi chú: -(*) : Phép thử được công nhận - (**): Thông số xác định ngoài hiện trường

• QCVN 14: 2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cột B: Nước thải xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số K=1

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2023

TM. NHÓM THỬ NGHIỆM

Đỗ Thùy Linh

TP. THỬ NGHIỆM

Hoàng Thị Thùy

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn